

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chuyển và giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng
giao thông đường bộ trên tuyến ĐT.615 (đoạn Km29+921-Km49+821)
và tuyến ĐT.615B cho Sở Giao thông vận tải**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là tài sản cố định;

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh về việc điều chuyển, phân loại, đặt số hiệu các tuyến đường bộ bổ sung vào hệ thống đường tỉnh (ĐT) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của UBND huyện Tiên Phước tại Tờ trình số 390/TTr-UBND ngày 11/12/2023 về việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc các tuyến ĐT.615 (đoạn Km29+921-Km49+821) và tuyến ĐT.615B qua địa phận huyện Tiên Phước, UBND huyện Hiệp Đức tại Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 11/12/2023 về việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc các tuyến ĐT.615 và tuyến ĐT.615B qua địa phận huyện Hiệp Đức, Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4548/TTr-SGTVT ngày 12/12/2023 về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên tuyến ĐT.615 (đoạn Km29+921-Km49+821) và tuyến ĐT.615B cho Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc các tuyến ĐT.615 (đoạn Km29+921-Km49+821), tuyến ĐT.615B từ UBND huyện Tiên Phước, UBND huyện Hiệp Đức cho UBND tỉnh và giao Sở Giao thông vận tải quản lý, bảo trì, khai thác; cụ thể như sau:

1. Thông tin về tài sản đề nghị giao quản lý:

Các tuyến ĐT.615 (đoạn Km29+921-Km49+821) và tuyến ĐT.615B (Km0-Km39+120), với tổng chiều dài phần đường là 58,812 km và tổng chiều dài phần cầu là 208 m, bao gồm:

- Tuyến ĐT.615 (đoạn Km29+921-Km49+821): Phần đường dài 19,845 km, phần cầu dài 55 m;

- Tuyến ĐT.615B (Km0-Km39+120): Phần đường dài 38,967 km, phần cầu dài 153 m.

2. Giá trị tài sản đề nghị giao quản lý:

- Tổng nguyên giá : 571.665.868.000 đồng;

- Tổng giá trị còn lại : 426.135.478.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm quản lý, bảo trì, khai thác các tài sản được giao theo đúng quy định của Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ và quy định của pháp luật liên quan; thực hiện mở sổ sách kế toán, hạch toán tài sản theo đúng quy định.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện Tiên Phước và Hiệp Đức tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định, thực hiện thủ tục tăng/giảm tài sản theo chế độ kế toán hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTT, KTN_(Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang



Phụ lục

DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐIỀU CHUYỂN VÀ GIAO QUẢN LÝ

(Theo Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Lý trình		Nguyên Giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú	Chiều dài cầu
						từ Km	đến Km					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng (Phần đường 58,812 km và 208 md cầu)	Km	59,020					571.665.868	426.135.478			
1	Tuyến ĐT.615		19,900					203.834.570	167.547.197			
1.1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường		19,845					196.574.570	161.956.997			
-	Đoạn Km29+921 đến Km30+089	Km	0,168	2019	2019	Km29+921	Km30+089	2.520.000	2.242.800	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km30+089 đến Km30+375	Km	0,286	2023	2023	Km30+089	Km30+375	1.500.000	1.500.000	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km30+375 đến Km30+670	Km	0,295	2006	2008	Km30+375	Km30+670	3.009.000	1.685.040	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km30+670 đến Km32+773	Km	2,103	2022	2023	Km30+670	Km32+773	14.971.735	14.971.735	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km32+773 đến Km34+787	Km	2,014	2021	2023	Km32+773	Km34+787	14.996.000	14.996.000	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km34+747 đến Km35+710	Km	0,923	2017	2018	Km34+747	Km35+710	19.844.500	17.066.270	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km35+710 đến Km39+490	Km	3,780	2014	2016	Km35+710	Km39+490	38.556.000	30.844.800	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km39+490-Km40+375	Km	0,830	2013	2015	Km39+490	Km40+320	8.466.000	6.518.820	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km40+375 đến Km41+245	Km	0,870	2018	2018	Km40+375	Km41+245	8.874.000	7.631.640	Đang sử dụng		

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Lý trình		Nguyên Giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú	Chiều dài cầu
						từ Km	đến Km					
-	Đoạn Km41+245 đến Km41+775	Km	0,530	2020	2020	Km41+245	Km41+775	1.768.135	1.626.684	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km41+775 đến Km42+427	Km	0,652	2014	2015	Km41+775	Km42+427	6.650.400	5.120.808	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km42+427 đến Km45+367	Km	2,940	2015	2016	Km42+427	Km45+367	29.988.000	23.990.400	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km45+367 đến Km46+707	Km	1,340	2016	2016	Km45+367	Km46+707	13.668.000	10.934.400	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km46+707 đến Km47+548	Km	0,841	2016	2016	Km46+707	Km47+548	8.578.200	6.862.560	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km47+548 đến Km48+060	Km	0,512	2012	2012	Km47+548	Km48+060	5.222.400	3.551.232	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km48+060 đến Km48+712	Km	0,652	2013	2013	Km48+060	Km48+712	6.650.400	4.721.784	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km48+712 đến Km49+821	Km	1,109	2012	2012	Km48+712	Km49+821	11.311.800	7.692.024	Đang sử dụng		
1.2	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	Km	0,055					7.260.000	5.590.200			
-	Cầu sông Khôn	m2	302,5	2013	2015	Km40+347		7.260.000	5.590.200	Đang sử dụng		55m
2	Tuyến ĐT.615B	Km	39,120			Km0	Km39+120	367.831.298	258.588.281			
2.1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	Km	38,967					336.557.733	229.350.516			
-	Đoạn Km0+00-Km4+086, Km5+104-Km6+525, Km8+540-Km10+00, ĐT.615B	Km	6,910	2018	2019	- Km0+00 - Km5+104 - Km8+540	-Km4+086 -Km6+525 -Km10+00	35.843.887	31.901.059	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km4+086-Km5+104	Km	1,018	2014	2014	Km4+086	Km5+104	21.887.000	16.196.380	Đang sử dụng		

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Lý trình		Nguyên Giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú	Chiều dài cầu
						từ Km	đến Km					
-	Đoạn Km6+525-Km8+540	Km	2,018	2019	2020	Km6+525	Km8+540	10.721.678	7.934.042	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km10+00 - Km12+550	Km	2,496	2019	2020	Km10+00	Km12+550	11.642.669	10.361.975	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km12+550-Km14+540	Km	1,990	2022	2023	Km12+550	Km14+540	14.185.000	14.185.000	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km14+540-Km15+480	Km	0,940	2017	2018	Km14+540	Km15+480	9.588.000	8.245.680	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km15+480-Km17+120	Km	1,640	2022	2023	Km15+480	Km17+120	8.748.499	8.748.499	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km17+120-Km18+320	Km	1,200	2008	2008	Km17+120	Km18+320	12.240.000	6.854.400	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km18+320-Km32+887	Km	14,522	2006	2013	Km18+320	Km32+887	148.124.400	74.062.200	Đang sử dụng		
-	Đoạn Km 32+887 - Km39+120	Km	6,233	2015	2016	Km32+887	Km39+120	63.576.600	50.861.280	Đang sử dụng		
2.2	Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	Km	0,153					31.273.565	29.237.765			
-	Cầu Vực Sịa	m2	430	2021	2023	Km9+220		11.389.324	11.389.324	Đang sử dụng		54m
-	Cầu Vực Miếu	m2	430	2021	2023	Km11+550		12.864.241	12.864.241	Đang sử dụng		54m
-	Cầu Khe Gió	m2	292,5	2006	2013	Km25+670		7.020.000	4.984.200	Đang sử dụng		45m